

BẢN SAO

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2016

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.095.VX

I. Thông tin chung về chủ xử lý CTNH:

Tên: Công ty Cổ phần Môi trường Khánh Hòa

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Thôn Ninh Ích, xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 058.3621577 Fax: 058.3621578 Email: moitruongkhanhhoa@gmail.com

Giấy đăng ký kinh doanh số: 4200652338 ngày cấp (thay đổi lần 8): 14 tháng 01 năm 2015

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại Phụ lục II kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 31 / 5 / 2019.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- UBND tỉnh; Sở TN&MT tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: Bộ TN&MT, TCMT, Cục QLCT&CTMT, 1 SCT/BS

Ngày..... 08 / 05 / 2016.....
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TÂN LẬP



Nguyễn Văn Tài

Nguyễn Ngọc Triệu

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, thủy ngân, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07: 2009/BTNMT.
2. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt không quá 50% công suất được cấp phép của lò đốt (không kể các chất thải khác).
3. Hạn chế vận chuyển CTNH trên các tuyến đường có các cơ quan hành chính Nhà nước, trường học, bệnh viện và các vị trí tập trung đông người như: chợ, trung tâm thương mại... trừ trường hợp thu gom CTNH cho các chủ nguồn thải CTNH ở các khu vực này.
4. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
5. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
6. Không được phép chôn lấp trong bể đóng kén các CTNH thuộc danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm.
7. Báo cáo Tổng cục Môi trường bằng văn bản ngay khi bể đóng kén đầy để kịp thời điều chỉnh số lượng CTNH được phép thu gom và chôn lấp.
8. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng sơ chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
9. Khi có nhu cầu thay đổi hiện trạng các công trình, thiết bị xử lý CTNH (trừ trường hợp gặp sự cố) thì phải báo cáo Tổng cục Môi trường xem xét.
10. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
11. Chỉ được sử dụng bể đóng kén khi được gia cố mái che đảm bảo che kín nắng mưa cho toàn bộ mặt bể và biện pháp hạn chế gió trực tiếp vào trong bể trong thời gian sử dụng cho đến khi đóng bể.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Cơ sở xử lý (duy nhất): Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại

Địa chỉ: Thôn Ninh Ích, xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 058.3621577 Fax: 058.3621578

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Giấy phép này xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Quyết định số 1950/QĐ-BTNMT ngày 15/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại” thực hiện tại thôn Ninh Ích, xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp và CTNH, công suất 1.000 kg/giờ;
- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 10 m³/giờ ;
- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế chì;
- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang;
- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.095.VX
cấp ngày 31 tháng 5 năm 2016)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng sông Hồng	"Toàn bộ vùng"
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	"Toàn bộ vùng"
Tây Nguyên	"Toàn bộ vùng"
Đông Nam Bộ	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Số lượng	Loại hình
I Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý CTNH			
1	Lò đốt CTNH, công suất 1.000 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, tổng công suất 240 m ³ /ngày (công suất được phép thu gom nước thải từ bên ngoài về nhà máy để xử lý là 40 m ³ /ngày)	01	Xử lý
3	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 24 kg/giờ (tương đương 120 bóng/giờ)	01	Xử lý
4	Hệ thống tái chế dầu, công suất 500 kg/giờ	01	Xử lý, tái chế
5	Hệ thống súc rửa thùng phuy và bao bì, công suất 350 kg/giờ	01	Tẩy rửa, tái chế
6	Hệ thống xử lý và thu hồi dung môi, công suất 375 kg/giờ	01	Xử lý, tái chế
7	Hệ thống ổn định - hoá rắn, công suất 1.000 kg/giờ	01	Hóa rắn
8	Hệ thống phá dỡ ắc quy, công suất 500 kg/giờ	01	Xử lý, tái chế
9	Hệ thống tái chế chì thải, công suất 250 kg/giờ	01	Xử lý, tái chế
10	Bể đóng kén (thể tích 500 m ³ /bể)	10	Cô lập
11	Hệ thống phá dỡ và tiền xử lý linh kiện điện tử, công suất 300 kg/giờ	01	Phá dỡ, tái chế phế liệu
12	Hệ thống tẩy rửa nhựa, kim loại nhiễm thành phần nguy hại, công suất 1.000 kg/giờ	01	Tẩy rửa, tái chế phế liệu
II Nhóm phương tiện vận chuyển chuyên dụng			
1	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt: - Xe Hino BKS 79C-069.78, tải trọng 4,705 tấn - Xe Hino BKS 79C-067.36, tải trọng 4,705 tấn - Xe Hino BKS 79C-064.47, tải trọng 4,705 tấn - Xe Hino BKS 79C-067.18, tải trọng 4,705 tấn	04	Vận chuyển
2	Nhóm xe tải tự đổ: - Xe Dongfeng BKS 79C-069.65, tải trọng 16,31 tấn - Xe Dongfeng BKS 79C-067.97, tải trọng 16,31 tấn	02	
3	Nhóm xe tải thùng kín, đông lạnh: - Xe Hyundai BKS 79C-069.22, tải trọng 3,1 tấn - Xe Hyundai BKS 79C-064.03, tải trọng 3,1 tấn	02	

III Nhóm thiết bị đóng gói và lưu giữ			
1	Kho tập kết, phân loại và lưu giữ tạm thời CTNH, diện tích 2.400 m ²	01	Lưu giữ
2	Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế, diện tích 30 m ²	01	
3	Thùng phuy nhựa, sắt 200 lít nắp vặn	Tùy theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa
4	Bồn chứa chất thải 1.000 lít		
5	Bao bì mềm PE, PP hai lớp		

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

3.1. Danh sách, số lượng CTNH được phép vận chuyển, xử lý theo năm (kg/năm)

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải đưa vào lò đốt		7.200.000			
1	Nhóm bùn thải				Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc đóng kén	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 06 05 12 06 06 12 07 05 12 09 03		
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/Rắn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	Bùn		01 04 01 01 04 02 01 04 03 04 02 05 08 01 02 08 02 02 08 03 02 11 05 02 12 02 02 12 06 07 12 06 08 12 09 01 12 09 02 17 07 01 17 08 05		

	Bùn thải lẫn dầu	Bùn	01 03 01 01 03 02 01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc đóng kén	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Các loại hắc ín thải	Rắn/Bùn	01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02		
3	Giẻ lau, vải chứa và bao bì thải không có khả năng súc rửa	Rắn	14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04 18 02 01		
4	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
5	Gỗ thải, chất thải tiền trộn có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	09 01 01 11 02 01 12 02 01 12 08 01 16 01 14		
6	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02 15 02 02		
7	Vật liệu lọc, sáp mỡ thải đã qua sử dụng	Rắn	07 03 06 12 07 01 17 07 04		
8	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	Rắn	07 01 09 12 06 01		
9	Nhựa than đá	Rắn/Bùn	11 03 01 11 03 02		
10	Các loại cặn thải			Phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (mùn cưa...) sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc đóng kén	
	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn/Lỏng	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05 15 02 09		

	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại khác	Rắn/Lỏng		01 01 01 01 01 02 06 01 06 08 01 01 08 01 03 19 10 02	Phối trộn với vật liệu có khả năng thẩm hút (mùn cưa...) sau đó thiêu	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
11	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vec ni	Rắn/Lỏng		08 02 01 08 02 04 16 01 09	hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc đóng kén	
12	Các loại dịch cặn thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		
13	Các chất bảo quản gỗ	Lỏng		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
14	Dung môi thải không có khả năng tái chế và chất thải chứa dung môi	Lỏng		08 01 04 08 01 05 08 03 03 10 01 01 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03		
15	Hóa chất thải					
	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng/ Bùn		15 01 08 15 02 06		
	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất hữu cơ	Rắn/Lỏng/ Bùn		02 10 01 03 04 09 03 05 09		
	Hoá chất vô cơ và hữu cơ thải chứa các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14,15) chất thải phòng thí nghiệm	Rắn/Lỏng/ Bùn		19 05 02 19 05 03 19 05 04		
	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	Rắn/Lỏng/ Bùn		02 11 01 16 01 05		
	Các loại hóa chất thải khác	Rắn/Lỏng/ Bùn		02 08 01 02 09 01 03 02 10 08 04 01 13 02 02 16 01 04 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		

16	Chất thải lây nhiễm	Rắn/Lỏng	13 01 01 13 02 01	Thiêu hủy trực tiếp trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc đóng kén	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
17	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	13 01 02 13 01 03 13 02 03 16 01 11		
18	Chất thải dễ cháy có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	05 02 04 05 04 05 05 07 02 12 02 04 12 02 05 12 02 06	Phối trộn, sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc đóng kén	
19	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/Lỏng/ Bùn	19 03 01 19 03 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03		
20	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi	Rắn/Lỏng	17 05 01 17 05 06		
21	Các loại chất thải nguy hại khác	Rắn/Lỏng/ Bùn	01 01 03 03 02 09 05 11 01 07 03 10 10 01 02 10 02 02 12 01 01 12 07 06 12 08 02 17 06 01 17 06 02 19 12 05		
22	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng/ Bùn	14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 02 01		
23	Chất xúc tác đã qua sử dụng	Rắn/Lỏng	19 08 02 19 08 03 19 08 04		
24	Chất thải nhiễm dầu				
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/Lỏng/ Bùn	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
25	Nhóm dầu thải				
	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng	07 03 02 07 03 05	Thiêu đốt trong lò đốt dưới dạng nhiên liệu lò đốt	
	Dầu thải (nếu không áp dụng theo nhóm mã 17)	Lỏng	15 01 07 15 02 05		

	Dầu thủy lực	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07	Thiêu đốt trong lò đốt dưới dạng nhiên liệu lò đốt	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
	Các loại dầu thải khác	Rắn/Lỏng		01 04 04 01 04 09 08 02 05 12 02 03 12 06 04 16 01 08 17 05 04 17 06 03 17 07 03 19 07 01		
26	Tro bay	Rắn		04 01 01		
27	Chất kết dính, chất bịt kín	Lỏng		08 03 01		
28	Chất tách khuôn thải	Lỏng		05 08 05 05 09 05		
29	Dung dịch và bùn thải	Lỏng/Bùn		12 06 02		
30	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	Rắn		15 01 05	Tiền xử lý (bóc, tách) thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
II	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng		8.000.000			
1	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng		01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03	Trung hòa tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc đóng kén	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Axit thải và chất thải tính axit	Lỏng/Bùn		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 08 02 03 16 01 02		
3	Axit tẩy thải, dung dịch nước tẩy rửa thải	Lỏng		07 01 01 07 01 02 07 01 06		

4	Dung dịch muối thải có kim loại nặng	Lỏng		02 03 01 02 03 02	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc đóng kén	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
5	Chất thải từ quá trình tráng rửa bề mặt	Lỏng		07 02 02		
6	Nước thải mạ	Lỏng		07 02 03		
7	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
8	Dung dịch nước tẩy rửa thải	Lỏng		16 01 10		
9	Dung dịch thải từ ngành phim ảnh	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 04 19 01 05 19 01 06 19 01 08		
10	Các loại chất thải lỏng khác	Lỏng		10 02 04 12 02 01 19 10 01 19 07 02		
11	Chất điện phân	Lỏng		19 06 04		
III	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	57.000	16 01 06	Xử lý bằng hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang	
IV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý dầu thải và chất thải nhiễm dầu		1.200.000			
1	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/Lỏng/ Bùn		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06	Xử lý bằng hệ thống xử lý dầu thải và chất thải nhiễm dầu, phần nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung, cặn dầu thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 56: 2013/BTNMT
2	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng		07 03 02 07 03 05		
3	Dầu thải	Lỏng		15 01 07 15 02 05		
4	Dầu thủy lực	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		

6	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03	Xử lý bằng hệ thống xử lý dầu thải và	QCVN 07: 2009/BTNMT
7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05	chất thải nhiễm dầu, phần nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung, cận đầu thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 56: 2013/BTNMT
8	Các loại dầu thải khác	Lỏng		01 04 04 01 04 09 08 02 05 12 02 03 12 06 04 16 01 08 17 05 04 17 06 03 17 07 03 19 07 01		
V	Bao bì cứng thải	Rắn	840.000	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, thu hồi bao bì sạch. Nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VI	Dung môi thải và chất thải chứa dung môi	Lỏng	900.000	08 01 05 16 01 01 17 08 03 19 01 03	Chưng cất, thu hồi dung môi, cận bã thiêu hủy trong lò đốt, nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VII	Nhóm chất thải xử lý bằng hệ thống hóa rắn		2.400.000			
1	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 03 04 02 01 12 01 03 12 01 06 12 01 07 12 04 01	Nghiên, phối trộn xi măng sau đó hóa rắn. Đối với chất thải có chứa thành phần hữu cơ như dầu,... được thiêu hủy trong lò đốt, tro xi hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bụi khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 06 05 02 07 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03		
3	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	Rắn		12 01 05		
4	Lõi khuôn đúc thải và chất gán khuôn thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 08 01 05 08 04 05 09 01 05 09 04		

5	Vật liệu xây dựng thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	11 01 01 11 07 01 11 08 03	Nghiên, phối trộn xi măng sau đó hóa rắn. Đối với chất thải có chứa thành phần hữu cơ như dầu,... được thiêu hủy trong lò đốt, tro xi hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
6	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	01 04 10 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
7	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01		
8	Chất thải có chứa amiăng	Rắn	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06		
9	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất vô cơ	Rắn	02 09 01 02 11 04		
10	Chất thải từ quá trình sản xuất vật liệu xây dựng	Rắn	06 01 01 06 02 02		
11	Vật thể mài	Rắn	07 03 08		
12	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 11 02 12 01 04		
13	Thuỷ tinh có các thành phần nguy hại	Rắn	06 01 02 06 01 03		
14	Xi và văng bột thải	Rắn	05 08 06 05 09 06		
15	Đất đá thải	Rắn	11 05 01 11 05 03		
16	Tro bay từ quá trình đồng xử lý	Rắn	04 02 02		
17	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối	Rắn	05 02 11		
18	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	Rắn/Bùn	05 11 02		
19	Que hàn thải	Rắn	07 04 01		
20	Vật liệu cách nhiệt	Rắn	11 06 02		
21	Chất thải nhiệt phân	Rắn	12 01 08		
22	Chất thải rắn chưa được thuỷ tinh hoá	Rắn	12 04 02		

23	Chất thải có kim loại nặng	Rắn		12 06 03	Nghiên, phối trộn xi măng sau đó hóa rắn. Đối với chất thải có chứa thành phần hữu cơ như dầu,... được thiêu hủy trong lò đốt, tro xi hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
24	Chất hàn răng almagam thải	Rắn		13 01 04		
25	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt	Rắn		15 02 08		
26	Chất xúc tác thải	Rắn		19 08 01		
27	Xi có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 07 01		
X	Các loại ắc quy thải		1.200.000	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Phá dỡ, thu hồi phế liệu nhựa, chì. Đối với chì đưa sang tỉnh luyện	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
XI	Xi và bụi có chứa chì	Rắn	240.000	05 03 01 05 03 03 05 03 04	Tinh luyện, thu hồi chì, tro xi hóa rắn hoặc đóng kén	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
XII	Các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	720.000	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ, nghiền thu hồi kim loại. Chất thải phát sinh thiêu hủy trong lò đốt hoặc hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
XIII	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống ngâm tẩy và súc rửa kim loại, nhựa		2.000.000			
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc thành phần nguy hại khác	Rắn		07 03 11	Ngâm tẩy và súc rửa thu hồi phế liệu, nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Phế thải kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		11 04 01		
3	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá.	Rắn		11 04 02		
4	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	Rắn		19 03 01		
6	Thiết bị bộ phận thải	Rắn		15 02 07 15 01 01		
	Tổng số lượng		24.757.000			

3.2. Danh sách, số lượng CTNH tối đa được phép vận chuyển, xử lý trong bể đóng kén:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	5.000.000 (tương đương thể tích là 5.000 m ³ - tổng thể tích của 10 bể đóng kén)	04 01 03 04 02 01 12 01 03 12 01 06 12 01 07 12 04 01	Đóng kén trong bể đóng kén	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bụi khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 06 05 02 07 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03		
3	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	Rắn		12 01 05		
4	Lõi khuôn đúc thải và chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 08 01 05 08 04 05 09 01 05 09 04		
5	Vật liệu xây dựng thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 01 01 11 07 01 11 08 03		
6	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		01 04 10 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
7	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01		
8	Chất thải có chứa amiăng	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06		
9	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất vô cơ	Rắn		02 09 01 02 11 04		
10	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh, gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp...	Rắn		06 01 01 06 02 02		

11	Vật thể mài	Rắn		07 03 08	Đóng kén trong bể đóng kén	QCVN 07: 2009/BTNMT
12	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 11 02 12 01 04		
13	Thủy tinh có các thành phần nguy hại	Rắn/Bùn		06 01 02 06 01 03		
14	Xi và văng bột từ quá trình nấu chảy kim loại có chứa các kim loại nặng	Rắn		05 08 06 05 09 06		
15	Chất thải khác	Rắn/ Bùn		04 02 02 05 02 11 05 11 02 07 04 01 11 05 01 11 05 03 11 06 02 12 01 08 12 04 02 12 06 03 13 01 04 15 02 08 19 08 01		
16	Xi có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 07 01		
17	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá-lý	Rắn/ Bùn		01 02 01		
18	Oxit, muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng	Rắn		02 03 01 02 03 02 02 03 03		
19	Chất thải có chứa kim loại	Rắn/Bùn		05 09 03 05 10 03 07 01 10 07 02 02 07 02 03 07 03 07 07 04 02		
20	Bùn thải chứa kim loại	Bùn		05 10 01 07 01 04 07 01 05 07 01 08		
21	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại	Rắn/ Bùn		05 10 02		
22	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	Không quá 200.000 kg/năm	05 01 01 05 01 04		
Tổng số lượng			5.000.000			